



jǐng wèi
警卫

noun · guard, security guard

Example Sentences

jǐng wèi zài mén kǒu jiǎn chá měi ge rén de zhèng jiàn
警卫在门口检查每个人的证件。

The guard checks everyone's ID at the door.

dà lóu de jǐng wèi fēi cháng fù zé
大楼的警卫非常负责。

The security guard of the building is very responsible.

Trace each character, then write the word on your own.

警	警	警	警	警	警	警	警	警	警	警	警
敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬
卫	卫	卫	卫	卫	卫						